



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ - KHÓA 43  
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**

**NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI  
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

**DLU DALAT  
UNIVERSITY**

Địa chỉ: 01 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng

Điện thoại: (+84)633822246

Fax: (+84)633823380

Email: [info@dlu.edu.vn](mailto:info@dlu.edu.vn)

Website: [www.dlu.edu.vn](http://www.dlu.edu.vn)

*Lâm Đồng – 2019*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**  
**(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**  
**NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI**  
**(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

*Lâm Đồng - 2019*

## LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Đà Lạt là một trường công lập được thành lập theo quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không gian yên tĩnh trong khuôn viên 40 ha của trường là môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và xã hội - nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyên giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trường đang được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng để trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học đầu tiên trong cả nước đào tạo theo hệ thống tín chỉ, năm 2015, tất cả chương trình đào tạo bậc thạc sĩ và đại học đã được xây dựng theo chuẩn đầu ra CDIO với thời gian đào tạo linh hoạt; tùy theo điều kiện của cá nhân, sinh viên có thể chủ động sắp xếp kế hoạch học tập của mình. Thực hiện chủ trương quốc tế hóa, giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình đào tạo hợp tác với nước ngoài, đổi mới phương pháp giảng dạy trong đó chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ năng và thái độ, Nhà trường ưu tiên xét tuyển các thí sinh có trình độ tiếng Anh tốt, đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới. Tháng 3 năm 2017, Trường Đại học Đà Lạt đã chính thức trở thành thành viên thứ 124 của Hiệp hội CDIO quốc tế và là Trường Đại học thứ 4 của Việt Nam được gia nhập tổ chức này. Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt là một trong sáu tạp chí khoa học của Việt Nam được chỉ mục trong Hệ thống trích dẫn khoa học các quốc gia Đông Nam Á – ACI. Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học công lập của Việt Nam được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học 2.0 theo quyết định số: 34/QĐ-TTKĐ của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đại học Quốc gia Tp.HCM ngày 23 tháng 7 năm 2019. Tháng 4/2020, Trường Đại học Đà Lạt chính thức trở thành thành viên liên kết của AUN-QA. Trường Đại học Đà Lạt là thành viên của Nhà Xã hội trí tuệ nhân tạo (AIWS House). Là cơ sở để triển khai đào tạo về Big Data và trí tuệ nhân tạo.

Thành quả lao động của tập thể các nhà khoa học là Bộ chương trình đào tạo 33 chuyên ngành được ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐH ngày .../.../20... của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt. Toàn bộ chương trình đào tạo được Trường công khai để tạo điều kiện cho người học chủ động lên kế hoạch học tập và tự học.

Sự đổi mới toàn diện về hệ thống chương trình đào tạo sẽ là cơ sở để Trường đổi mới toàn diện hệ thống giáo trình, học liệu và phương pháp giảng dạy với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra những “sản phẩm trí tuệ” chất lượng cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước, xứng đáng là Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ  
áp dụng chuẩn đầu ra CDIO

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

*Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;*

*Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-ĐHDL ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Trường Đại học Đà Lạt;*

*Căn cứ Biên bản của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thông qua chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của 33 ngành đào tạo;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO gồm **33** ngành đào tạo (*có danh sách kèm theo*).

**Điều 2.** Giao cho Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Khoa xây dựng Kế hoạch giảng dạy hằng năm căn cứ vào Bộ chương trình này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa 43.

**Điều 4.** Các Ông (Bà) Trưởng Khoa, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (*để chỉ đạo*);
- Khoa (*để thực hiện*);
- VT, QLĐT.

#### HIỆU TRƯỞNG



**DANH SÁCH 33 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ  
ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO**

*(Kèm theo Quyết định số: .../QĐ-ĐHDL ngày .../.../2019)*

TT	Ký hiệu Trường	Ngành tuyển sinh/ Website	Mã ngành
1	TDL	Toán học	7460101
2	TDL	Sư phạm Toán học	7140209
3	TDL	Sư phạm Tin học	7140210
4	TDL	Giáo dục tiểu học	7140202
5	TDL	Công nghệ Thông tin	7480201
6	TDL	Vật lý học	7440102
7	TDL	Sư phạm Vật lý	7140211
8	TDL	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
9	TDL	Kỹ thuật hạt nhân	7520402
10	TDL	Hóa học	7440112
11	TDL	Sư phạm Hóa học	7140212
12	TDL	Sinh học	7420101
13	TDL	Sư phạm Sinh học	7140213
14	TDL	Khoa học Môi trường	7440301
15	TDL	Nông học	7620109
16	TDL	Công nghệ Sinh học	7420201
17	TDL	Công nghệ Sau thu hoạch	7540104
18	TDL	Quản trị Kinh doanh	7340101
19	TDL	Kế toán	7340301
20	TDL	Luật	7380101
21	TDL	Xã hội học	7310301
22	TDL	Văn hoá học	7229040
23	TDL	Văn học	7229030
24	TDL	Sư phạm Ngữ văn	7140217
25	TDL	Lịch sử	7229010
26	TDL	Sư phạm Lịch sử	7140218
27	TDL	Việt Nam học	7310630
28	TDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
29	TDL	Công tác xã hội	7760101
30	TDL	Đông phương học	7310608
31	TDL	Quốc tế học	7310601
32	TDL	Ngôn ngữ Anh	7220201
33	TDL	Sư phạm Tiếng Anh	7140231

## MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	3
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH .....	5
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP .....	5
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC.....	6
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	12
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3.....	13
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	30
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	30
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY.....	35
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	36

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

**Ngành đào tạo:** CÔNG TÁC XÃ HỘI

**Trình độ đào tạo:** Đại học (Cử nhân)

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

**Mã ngành đào tạo:** 7760101

**Thời gian đào tạo:** 4 năm

**Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 131 tín chỉ

## **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội nhằm:

- Đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học tạo ra tri thức mới, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển con người và xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.
- Đào tạo người học thành nhân viên xã hội chuyên nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng tạo để giải quyết những vấn đề liên quan đến con người, gia đình, cộng đồng và xã hội tương xứng với trình độ đại học; có trách nhiệm nghề nghiệp, sẵn sàng thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; có ý thức và khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học và nghề nghiệp.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sinh viên tốt nghiệp từ ngành Công tác xã hội:

- **M01:** Có phẩm chất chính trị, đạo đức; có ý thức phục vụ nhân dân và trách nhiệm công dân; sống và làm việc theo pháp luật.
- **M02:** Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng, tâm lý học, xã hội học, lịch sử, pháp luật, văn hóa, thống kê, tin học, quản trị và

phương pháp luận nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn công tác xã hội.

- **M03:** Có kỹ năng giao tiếp ở các dạng khác nhau như đối thoại, lắng nghe, viết, trình bày; kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, máy tính và kỹ năng làm việc nhóm nhằm phục vụ cho việc thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và tự đào tạo bản thân.
- **M04:** Có khả năng thực hành công tác xã hội tổng quát với nhiều hệ thống thân chủ khác nhau từ cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức đến cộng đồng; với các đối tượng thân chủ đa dạng bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghiện chất, ...
- **M05:** Có khả năng thực hành công tác xã hội tổng quát trong các môi trường văn hóa và hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội khác nhau như cơ sở xã hội, trường học, bệnh viện, trung tâm giáo dục lao động xã hội, trung tâm giáo dưỡng, tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước, chương trình/dự án phát triển cộng đồng, ...
- **M06:** Am hiểu và áp dụng các giá trị, qui điều đạo đức nghề công tác xã hội trong quá trình hành nghề. Đồng thời nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến nghề công tác xã hội.
- **M07:** Có khả năng áp dụng tư duy phản biện vào phân tích và giải quyết vấn đề nhằm tăng cường năng lực cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng trong bối cảnh thực hành tổng quát.
- **M08:** Có khả năng áp dụng các lý thuyết về sự phát triển của con người và hành vi con người trong môi trường xã hội vào việc đánh giá các yếu tố sinh học, tâm lý, xã hội và môi trường tác động đến cá nhân, gia đình và cộng đồng; cũng như vào việc xây dựng các can thiệp nhằm hỗ trợ cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng.
- **M09:** Có khả năng thực hành công tác xã hội dựa trên nghiên cứu và nghiên cứu dựa trên thực hành công tác xã hội nhằm tìm ra những giải pháp cho các vấn đề xã hội, các vấn đề của thân chủ, qua đó nâng cao năng lực cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng.
- **M10:** Có khả năng thúc đẩy sự phát triển xã hội, đặc biệt là sự phát triển hệ thống an sinh xã hội, bằng sự tham gia thực hành chính sách trong đó nhấn

manh đến sự phân tích, đề xuất hình thành và biện hộ các chính sách và chương trình an sinh xã hội.

- **M11:** Có khả năng thúc đẩy và biện hộ cho quyền con người, công bằng kinh tế cũng như công bằng xã hội nhằm giúp các cá nhân, gia đình và cộng đồng ngày càng vững mạnh.
- **M12:** Có khả năng theo đuổi các bậc học cao hơn về công tác xã hội sau khi tốt nghiệp; đồng thời nhận thức về sự cần thiết của việc học tập suốt đời và trau dồi, cập nhật chuyên môn thường xuyên nhằm nâng cao năng lực hành nghề công tác xã hội.

### **1.3. Cơ hội việc làm**

Người tốt nghiệp Cử nhân ngành Công tác xã hội có thể làm:

- Nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp trong các cơ quan, tổ chức cung cấp các dịch vụ phúc lợi, an sinh xã hội cho người dân như các cơ sở xã hội, trung tâm bảo trợ xã hội, trung tâm công tác xã hội, trung tâm giáo dục lao động xã hội và giải quyết việc làm, trung tâm chăm sóc và điều trị người nghiện chất, trung tâm tham vấn tâm lý.
- Nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp trong các tổ chức giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe và chính trị - xã hội như các trường học, bệnh viện, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, tổ chức công đoàn.
- Giảng dạy công tác xã hội tại các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc đại học có đào tạo, tập huấn về công tác xã hội.
- Chuyên viên giáo dục cộng đồng, quản lý, điều hành hoặc tham gia thực hiện các chương trình, dự án phát triển cộng đồng, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quốc gia.

## **2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Đà Lạt.

## **3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.



#### 4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội bao gồm 14 chuẩn đầu ra trong đó 5 chuẩn đầu ra đầu tiên ứng với giáo dục đại cương và 9 chuẩn đầu ra còn lại ứng với giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:

##### **Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương**

- **C01: Phẩm chất chính trị và đạo đức.**

Trong lối sống và công việc thể hiện được phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân và đất nước, ý thức và trách nhiệm công dân, sự tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, ý thức phát triển sức khỏe thể chất và nâng cao năng lực vận động của bản thân, ý thức học tập suốt đời và trau dồi, cập nhật kiến thức xã hội và chuyên môn nhằm phát triển toàn diện bản thân và khả năng thực hành nghề nghiệp.

- **C02: Hiểu biết cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn.**

Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng, tâm lý học, xã hội học, lịch sử, pháp luật, văn hóa, thống kê, quản trị và phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Những hiểu biết này làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn công tác xã hội, và qua đó mở rộng hiểu biết về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn có liên quan đến công tác xã hội.

- **C03: Giao tiếp và làm việc hiệu quả trong các nhóm chuyên môn và đa ngành.**

Có kỹ năng giao tiếp ở các dạng khác nhau như lắng nghe, đặt câu hỏi, đối thoại, soạn thảo các văn bản hành chính và học thuật, trình bày một chủ đề trước nhiều người nhằm tăng hiệu quả làm việc của cá nhân và nhóm. Đồng thời có kỹ năng làm việc hợp tác trong các nhóm có cùng chuyên môn hoặc đa ngành.

- **C04: Kỹ năng sử dụng tiếng Anh ở trình độ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.**

Có kỹ năng sử dụng tiếng Anh ở các hình thức giao tiếp khác nhau bao gồm nghe, nói, đọc hiểu và viết ứng với trình độ bậc 3/6 theo khung năng lực

ngoại ngữ Việt Nam, tương đương TOEFL iBT 45+ điểm, IELTS 4,5+ điểm, TOEIC 450+ điểm hoặc PET.

• **C05: Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng vào các công việc giao tiếp, tìm kiếm thông tin, soạn thảo văn bản, tính toán, trình bày và hỗ trợ chuyên môn.**

Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng như Word, Excel, Powerpoint, Gmail, ... vào các công việc giao tiếp đa phương tiện, tìm kiếm thông tin trên mạng Internet, soạn thảo các văn bản hành chính và học thuật, thiết kế bài trình bày ở dạng trình chiếu, thực hiện các tính toán thông dụng và nâng cao nhằm phục vụ hiệu quả cho việc học tập, thực hành và nghiên cứu công tác xã hội.

### **Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp**

• **C06: Thể hiện hành vi mang tính đạo đức và chuyên nghiệp.**

Hiểu các giá trị của nghề Công tác xã hội, các tiêu chuẩn đạo đức nghề cũng như các luật và quy định có thể tác động đến thực hành nghề. Nắm rõ các mô hình ra quyết định trong các tình huống liên quan đến đạo đức và biết cách áp dụng các mô hình này với tư duy phản biện trong quá trình thực hành nghề. Ý thức về các giá trị cá nhân và phân biệt được giá trị cá nhân với giá trị nghề nghiệp. Hiểu rằng những trải nghiệm chủ quan và phản ứng tình cảm của cá nhân ảnh hưởng đến hành vi và những đánh giá trong thực hành nghề như thế nào. Hiểu được lịch sử nghề, sứ mệnh, vai trò và trách nhiệm nghề nghiệp. Hiểu các loại hình công nghệ mới xuất hiện và sử dụng công nghệ có đạo đức trong thực hành nghề công tác xã hội.

Cụ thể:

- Có khả năng áp dụng các tiêu chí trong Quy điều đạo đức nghề Công tác xã hội, các luật và quy định có liên quan, các mô hình ra quyết định đạo đức và các quy điều đạo đức bổ sung phù hợp với hoàn cảnh khi đưa ra các quyết định nghề nghiệp liên quan đến đạo đức. Luôn ý thức nâng cao tinh thần dân thân, phục vụ lợi ích thân chủ.
- Biết rút kinh nghiệm và tự điều chỉnh nhằm kiểm soát các giá trị cá nhân và duy trì tính chuyên nghiệp trong các tình huống thực hành.
- Sử dụng công nghệ có đạo đức và phù hợp nhằm thúc đẩy việc thực hành nghề mang lại kết quả tốt.

- Có khả năng sử dụng kiểm huấn và tư vấn để định hướng hành vi và đánh giá trong thực hành nghề.

• **C07: Ứng xử hiệu quả đối với sự đa dạng và sự khác biệt trong thực hành nghề.**

Hiểu được sự đa dạng và sự khác biệt tạo nên bản sắc mỗi cá nhân. Hiểu được do sự khác biệt mà những trải nghiệm sống của một con người có thể bao gồm việc bị áp bức, bị nghèo đói, bị gạt ra ngoài xã hội. Hiểu các hình thức phân biệt đối xử, đồng thời nhận ra phạm vi trong đó các cấu trúc và giá trị văn hóa, bao gồm những cách ly về mặt xã hội, kinh tế, chính trị và văn hóa, sự đẩy con người ra ngoài rìa xã hội, sự xa lánh hoặc tạo ra những đặc quyền và sức mạnh.

Cụ thể:

- Có khả năng trao đổi sự hiểu biết của mình về tầm quan trọng của sự đa dạng và sự khác biệt trong việc hình thành kinh nghiệm sống của con người và áp dụng những hiểu biết này vào thực hành nghề.

- Thể hiện được bản thân là người có tinh thần học hỏi và gắn bó với các hệ thống thân chủ là chuyên gia về những trải nghiệm của họ.

- Có khả năng áp dụng sự tự nhận thức và sự tự điều chỉnh nhằm kiểm soát sự ảnh hưởng của những định kiến và giá trị cá nhân trong quá trình làm việc với các hệ thống thân chủ đa dạng.

• **C08: Tham gia thực hành dựa trên nghiên cứu và nghiên cứu dựa trên thực hành.**

Am hiểu các phương pháp nghiên cứu khác nhau, bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Biết cách áp dụng các nguyên tắc logic, điều tra khoa học và các cách tiếp cận có đạo đức để xây dựng kiến thức. Hiểu được các bằng chứng nghiên cứu làm cơ sở cho việc thực hành xuất phát từ nhiều nguồn, từ nhiều ngành khoa học khác nhau. Hiểu được tiến trình chuyển dịch các kết quả nghiên cứu thành các phương pháp thực hành hiệu quả.

Cụ thể:

- Có khả năng sử dụng hiểu biết và kinh nghiệm thực hành làm cơ sở cho các nghiên cứu và điều tra khoa học.

- Có khả năng phân tích phản biện việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng vào nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu.



- Có khả năng sử dụng và truyền tải các kết quả nghiên cứu làm cơ sở cho thực hành cũng như cải tiến thực hành, chính sách và cung cấp dịch vụ.

• **C09: Thiết lập quan hệ và thu hút sự tham gia của các cá nhân, các gia đình, các nhóm, các tổ chức và các cộng đồng vào quá trình can thiệp nhằm nâng cao hiệu quả thực hành.**

Hiểu được mối quan hệ nghề nghiệp giữa nhân viên xã hội và thân chủ cũng như thu hút sự tham gia của thân chủ vào quá trình can thiệp là một thành phần luôn diễn ra trong tiến trình năng động và mang tính tương tác của thực hành nghề CTXH với hệ thống thân chủ. Nắm vững những học thuyết về hành vi con người và môi trường xã hội cũng như cách áp dụng chúng để khuyến khích sự tham gia của hệ thống thân chủ bao gồm cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng. Hiểu biết cách thiết lập và phát triển mối quan hệ nghề nghiệp, các chiến lược thu hút sự tham gia của các hệ thống thân chủ nhằm nâng cao hiệu quả thực hành. Hiểu được những trải nghiệm chủ quan và những phản ứng cảm xúc của nhân viên xã hội có thể tác động đến mối quan hệ, khả năng và hiệu quả thu hút của họ đối với sự tham gia của các hệ thống thân chủ.

Cụ thể:

- Có khả năng áp dụng kiến thức hành vi con người và môi trường xã hội cũng như bối cảnh thực hành nghề để tương tác với thân chủ.

- Có khả năng sử dụng các kỹ năng thấu cảm, tự điều chỉnh và giao tiếp liên cá nhân để thiết lập, phát triển mối quan hệ nghề nghiệp, và thu hút một cách hiệu quả sự tham gia của các hệ thống thân chủ.

• **C10: Đánh giá cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng.**

Hiểu được đánh giá là một thành phần luôn diễn ra trong tiến trình năng động, mang tính tương tác của thực hành nghề CTXH với hệ thống thân chủ. Am hiểu lý thuyết về hành vi con người và môi trường xã hội và ứng dụng những lý thuyết này vào việc đánh giá các hệ thống thân chủ, bao gồm cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng. Nắm vững các phương pháp đánh giá hệ thống thân chủ nhằm nâng cao hiệu quả thực hành nghề. Nhận biết được mối liên quan mật thiết của bối cảnh rộng lớn hơn trong quá trình đánh giá. Nhận thức được những trải nghiệm chủ quan và các phản ứng cảm xúc của nhân viên xã hội có thể ảnh hưởng đến khả năng đánh giá và ra quyết định của họ.

Cụ thể:

- Có khả năng thu thập, tổ chức, phân tích một cách phản biện và giải thích những thông tin từ thân chủ.

- Có khả năng áp dụng các kiến thức về hành vi con người và môi trường xã hội, con người trong môi trường, cũng như các khung lý thuyết đa ngành khác vào việc đánh giá những dữ liệu từ thân chủ.

- Có khả năng xây dựng các mục đích và mục tiêu can thiệp có sự đồng thuận chung dựa trên những đánh giá có tính phản biện về các điểm mạnh, nhu cầu và thách thức của thân chủ.

- Biết lựa chọn các chiến lược can thiệp phù hợp dựa trên kết quả đánh giá, kiến thức về nghiên cứu, các giá trị và sự ưu tiên của các hệ thống thân chủ.

- **C11: Can thiệp với cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng.**

Hiểu được can thiệp là một thành phần luôn diễn ra trong tiến trình năng động, mang tính tương tác của thực hành nghề CTXH với hệ thống thân chủ. Am tường các can thiệp dựa trên bằng chứng nhằm đạt được những mục đích của hệ thống thân chủ bao gồm các cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng. Nắm vững các phương pháp xác định, phân tích và thực hiện các can thiệp dựa trên bằng chứng nhằm đạt được mục đích của hệ thống thân chủ. Công nhận rằng một kết quả thực hành nghề có thể cần đến sự hợp tác của các chuyên gia ở nhiều ngành khác nhau.

Cụ thể:

- Có khả năng thực hiện các can thiệp nhằm đạt được các mục đích thực hành nghề và nâng cao khả năng của thân chủ.

- Có khả năng áp dụng các kiến thức về hành vi con người và môi trường xã hội, con người trong môi trường, và các khung lý thuyết đa ngành khác vào các can thiệp với thân chủ.

- Có khả năng sử dụng hợp tác liên ngành khi cần thiết để đạt được những kết quả thực hành nghề có ích.

- Có khả năng thương lượng và biện hộ nhân danh hệ thống thân chủ.

- Biết cách thúc đẩy sự chuyên giao và kết thúc hiệu quả nhằm nâng cao các mục đích đã đề ra.

- **C12: Lượng giá việc thực hành với cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng.**

Hiểu được lượng giá là một thành phần luôn diễn ra trong tiến trình năng động, mang tính tương tác của thực hành nghề CTXH với hệ thống thân chủ. Công nhận tầm quan trọng của việc lượng giá các kết quả đạt được nhằm nâng cao tính hiệu quả của thực hành nghề, chính sách và cung cấp dịch vụ. Nắm vững các phương pháp lượng giá các kết quả đạt được và hiệu quả thực hành nghề.

Cụ thể:

- Có khả năng lựa chọn và sử dụng các phương pháp phù hợp để lượng giá các kết quả.
- Có khả năng phân tích, giám sát và lượng giá một cách phản biện các tiến trình can thiệp cũng như các kết quả đạt được.
- Có khả năng áp dụng các kết quả lượng giá nhằm nâng cao hiệu quả thực hành nghề, chính sách và cung cấp dịch vụ.

- **C13: Nâng cao quyền con người, công bằng kinh tế và công bằng xã hội.**

Hiểu được mọi người dù ở địa vị nào trong xã hội cũng đều có những quyền con người cơ bản như tự do, an toàn, riêng tư, tiêu chuẩn sống phù hợp, chăm sóc sức khỏe và học hành. Hiểu biết về những mối liên hệ mang tính toàn cầu về sự áp bức và vi phạm quyền con người. Nắm rõ các lý thuyết sự công bằng và các chiến lược nhằm thúc đẩy công bằng kinh tế, xã hội và quyền con người.

- Cụ thể:
- Có khả năng áp dụng những hiểu biết về công bằng kinh tế và công bằng xã hội để biện hộ cho các quyền con người.
  - Có khả năng tham gia vào quá trình thúc đẩy công bằng kinh tế và công bằng xã hội.

- **C14: Tham gia thực hành chính sách.**

Hiểu được rằng các quyền con người, công bằng xã hội cũng như phúc lợi xã hội và dịch vụ xã hội được điều chỉnh bởi chính sách và việc thi hành chúng ở các cấp khác nhau như quốc gia, khu vực và địa phương. Nắm rõ lịch sử và cấu trúc hiện thời của các chính sách và dịch vụ xã hội, vai trò của chính sách trong cung cấp dịch vụ cũng như vai trò của thực hành trong xây dựng chính sách. Nhận ra và hiểu rõ những ảnh hưởng của xã hội, kinh tế, tổ chức, môi trường và toàn cầu đối với chính sách xã hội. Am hiểu về việc xây dựng, phân tích và thi hành chính sách.

Cụ thể:

- Có khả năng đánh giá tác động của các chính sách phúc lợi, an sinh xã hội và kinh tế đến việc cung cấp và tiếp cận các dịch vụ xã hội.
- Có khả năng phân tích một cách phản biện và thúc đẩy các chính sách nhằm tăng cường quyền con người, công bằng kinh tế và công bằng xã hội.

## 5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>Chuẩn đầu ra GD đại cương</b>													
1	Phẩm chất chính trị và đạo đức.	X											X
2	Hiểu biết cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn.		X										
3	Giao tiếp và làm việc hiệu quả trong các nhóm chuyên môn và đa ngành.			X									
4	Kỹ năng sử dụng tiếng Anh ở trình độ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.			X									
5	Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng vào các công việc giao tiếp, tìm kiếm thông tin, soạn thảo văn bản, tính toán, trình bày và hỗ trợ chuyên môn.			X						X			
<b>Chuẩn đầu ra GD chuyên nghiệp</b>		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>
6	Thể hiện hành vi mang tính	X			X	X	X		X	X			

	đạo đức và chuyên nghiệp.												
7	Ứng xử hiệu quả đối với sự đa dạng và sự khác biệt trong thực hành nghề.				X	X			X				
8	Tham gia thực hành dựa trên nghiên cứu và nghiên cứu dựa trên thực hành.				X	X			X	X			X
9	Thiết lập quan hệ và thu hút sự tham gia của các cá nhân, các gia đình, các nhóm, các tổ chức và các cộng đồng vào quá trình can thiệp nhằm nâng cao hiệu quả thực hành nghề.				X	X			X			X	X
10	Đánh giá cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng.				X	X		X	X	X			X
11	Can thiệp với cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng.				X	X		X	X	X			X
12	Lượng giá việc thực hành nghề với cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và cộng đồng.				X	X		X	X	X			X
13	Nâng cao quyền con người, công bằng kinh tế và công bằng xã hội.							X			X	X	X
14	Tham gia thực hành chính sách.							X		X	X	X	X

## 6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội được phân thành 4 nhóm bao gồm:



- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực thực hành nghề nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

## **1 Kiến thức và lập luận ngành**

### **1.1 Kiến thức giáo dục đại cương**

- 1.1.1 Hiểu biết về những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh để góp phần hình thành phẩm chất chính trị, đạo đức của cá nhân, đồng thời đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội.
- 1.1.2 Hiểu và áp dụng các kiến thức về an ninh, quốc phòng và thể chất để biết cách rèn luyện sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ đất nước.
- 1.1.3 Nắm vững các kiến thức cơ bản về ngữ pháp, có vốn từ vựng xã hội và chuyên môn cần thiết đáp ứng khả năng đọc, hiểu và giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh. Yêu cầu đạt trình độ tiếng Anh bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
- 1.1.4 Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng như MS Word, MS Excel, MS Powerpoint, Gmail, ... đáp ứng các yêu cầu về giao tiếp điện tử và đa phương tiện, soạn thảo văn bản hành chính và học thuật, trình bày bằng phương tiện trình chiếu và các tính toán cơ bản.
- 1.1.5 Nắm vững các kiến thức thống kê ứng dụng và biết cách áp dụng chúng vào việc tổ chức và trình bày dữ liệu trong quản trị công tác

xã hội, phân tích dữ liệu trong nghiên cứu công tác xã hội.

- 1.1.6 Hiểu biết căn bản về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng, tâm lý học, xã hội học, lịch sử, pháp luật, văn hóa, thống kê, tin học, quản trị và phương pháp luận nghiên cứu khoa học nhằm hỗ trợ cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn công tác xã hội ở giai đoạn giáo dục chuyên nghiệp.

## **1.2 Kiến thức cơ sở ngành**

- 1.2.1 Nắm vững khái niệm công tác xã hội, nhân viên xã hội. Giải thích mục đích, chức năng và nhiệm vụ công tác xã hội. Trình bày mối quan hệ giữa công tác xã hội và an sinh xã hội. Nhận thức công tác xã hội vừa là một ngành khoa học vừa là một nghề chuyên môn.
- 1.2.2 Trình bày phạm vi hoạt động và các thành tố của thực hành công tác xã hội. Giải thích một cách khái quát các lý thuyết tiếp cận và phương pháp thực hành công tác xã hội.
- 1.2.3 Nắm vững khái niệm an sinh xã hội và cơ sở khoa học của an sinh xã hội. Mô tả hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam. Nhận thức sâu hơn mối quan hệ giữa an sinh xã hội và nghề công tác xã hội.
- 1.2.4 Nhận diện và phân tích các vấn đề xã hội ở Việt Nam trong mối liên hệ các vấn đề xã hội ở khu vực và thế giới. Phân tích vai trò của an sinh xã hội trong việc phòng ngừa và giải quyết các vấn đề xã hội.
- 1.2.5 Hiểu cách tiếp cận đa chiều đối với hành vi con người. Nắm vững các quan điểm lý luận về hành vi con người. Nhận thức hành vi con người ở ba bình diện con người sinh học, con người tâm lý và con người xã hội.
- 1.2.6 Phân tích các tác động của môi trường vật chất, văn hóa đến hành vi con người; các tác động của cấu trúc và thiết chế xã hội đến hành vi con người; các tác động của gia đình và nhóm nhỏ đến hành vi con người và các tác động của tổ chức, cộng đồng, sự di chuyển xã hội đến hành vi con người.
- 1.2.7 Giải thích khái niệm chức năng xã hội và thực hành tổng quát trong

công tác xã hội. Trình bày các quan điểm thực hành chính được áp dụng trong thực hành tổng quát công tác xã hội, bao gồm quan điểm hệ thống sinh thái, điểm mạnh hệ thống thân chủ, quyền con người và công bằng xã hội.

- 1.2.8 Hiểu và áp dụng các giá trị, qui điều đạo đức và năng lực văn hóa trong thực hành tổng quát công tác xã hội với sự đa dạng và khác biệt của hệ thống thân chủ cũng như các vấn đề của thân chủ.
- 1.2.9 Nắm vững và áp dụng tiến trình hỗ trợ/can thiệp theo quan điểm công tác xã hội vào thực hành tổng quát. Giải thích các giai đoạn chính trong tiến trình hỗ trợ/can thiệp bao gồm thiết lập quan hệ chuyên nghiệp, đánh giá, xây dựng kế hoạch hỗ trợ, tiến hành hỗ trợ, lượng giá và kết thúc.
- 1.2.10 Phân tích khái niệm truyền thông giao tiếp giữa người với người, mối quan hệ giữa truyền thông và nhu cầu con người theo quan điểm Maslow. Giải thích các mô hình truyền thông giao tiếp và tập trung vào mô hình truyền thông giao tác. Nắm vững và áp dụng các nguyên tắc truyền thông giao tiếp vào thực hành công tác xã hội.
- 1.2.11 Phân tích mối quan hệ giữa truyền thông giao tiếp và sự hình thành, phát triển hình ảnh bản thân. Giải thích mối quan hệ giữa truyền thông giao tiếp và nhận thức. Áp dụng những hiểu biết này vào quá trình trợ giúp thân chủ.
- 1.2.12 Hình thành và nhận thức được tầm quan trọng của các kỹ năng truyền thông giao tiếp trong thực hành công tác xã hội cá nhân, gia đình và nhóm. Các kỹ năng truyền thông giao tiếp quan trọng bao gồm lắng nghe, truyền thông dùng lời, truyền thông không dùng lời.

### **1.3 Kiến thức ngành**

#### **Phần kiến thức bắt buộc**

- 1.3.1 Nắm vững khái niệm tham vấn và các lý thuyết tiếp cận trong tham vấn. Hiểu và áp dụng các giá trị, nguyên tắc và đạo đức nghề nghiệp trong tham vấn.



- 1.3.2 Phân tích mối quan hệ chuyên nghiệp giữa nhân viên tham vấn và thân chủ. Nhận thức được tầm quan trọng của mối quan hệ này trong quá trình tham vấn. Hiểu và áp dụng tiến trình tham vấn cá nhân. Hình thành các kỹ năng tham vấn cơ bản.
- 1.3.3 Hiểu định nghĩa và lịch sử hình thành công tác xã hội cá nhân. Phân tích các thành tố trong công tác xã hội cá nhân. Giải thích vai trò, chức năng của nhân viên xã hội trong công tác xã hội cá nhân.
- 1.3.4 Nắm vững và áp dụng các quan điểm, lý thuyết tiếp cận, mô hình thực hành, và tiến trình can thiệp vào thực hành công tác xã hội cá nhân. Hình thành các kỹ năng cơ bản có thể tác nghiệp trong thực hành công tác xã hội cá nhân.
- 1.3.5 Hiểu định nghĩa và lịch sử hình thành công tác xã hội gia đình. Nhận diện và phân tích những vấn đề thường gặp trong gia đình Việt Nam. Am hiểu các lĩnh vực thực hành của công tác xã hội với gia đình.
- 1.3.6 Nắm vững và áp dụng các lý thuyết tiếp cận, tiến trình giải quyết vấn đề gia đình theo các cấp độ nhu cầu vào thực hành công tác xã hội với gia đình.
- 1.3.7 Nắm vững và áp dụng quản lý trường hợp (quản lý ca) trong thực hành công tác xã hội với cá nhân và gia đình.
- 1.3.8 Hiểu định nghĩa và lịch sử hình thành công tác xã hội với nhóm. Giải thích các khái niệm liên quan và đặc trưng công tác xã hội nhóm. Phân biệt được các loại nhóm khác nhau (nhóm tự nhiên, nhóm được thành lập, nhóm can thiệp, nhóm nhiệm vụ).
- 1.3.9 Nắm vững và áp dụng các kiến thức về năng động nhóm, các giai đoạn phát triển của nhóm, tiến trình công tác xã hội nhóm, các mô hình tiếp cận và một số lý thuyết vào thực hành công tác xã hội nhóm. Hình thành các kỹ năng cơ bản có thể tác nghiệp trong thực hành công tác xã hội nhóm.
- 1.3.10 Hiểu và phân biệt được các khái niệm chính sách công, chính sách

xã hội, chính sách phúc lợi xã hội, chính sách an sinh xã hội. Trình bày các đặc trưng, vai trò và phân loại chính sách an sinh xã hội Việt Nam.

- 1.3.11 Giải thích khái niệm qui trình chính sách và phân tích các giai đoạn chính trong qui trình chính sách bao gồm hoạch định chính sách, thực thi chính sách và đánh giá chính sách. Phân biệt đánh giá chính sách và phân tích chính sách. Nắm vững các chính sách an sinh xã hội quan trọng ở Việt Nam. Giải thích mối liên hệ giữa các chính sách và vấn đề xã hội chính sách hướng đến giải quyết.
- 1.3.12 Áp dụng một số khung phân tích chính sách để phân tích ở mức độ căn bản một số chính sách an sinh xã hội. Áp dụng một số tiêu chí đánh giá chính sách để đánh giá ở mức độ căn bản quá trình thực thi một số chính sách an sinh xã hội tại địa phương. Giải thích và áp dụng thực hành chính sách trong bối cảnh thực hành công tác xã hội tổng quát.
- 1.3.13 Nắm vững các khái niệm khoa học, nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Giải thích các đặc trưng, phân loại các phương pháp nghiên cứu. Hiểu và áp dụng tiến trình nghiên cứu, một số kỹ thuật như xác định khái niệm, thao tác hóa khái niệm, xây dựng thang đo và chọn mẫu vào việc thực hiện một nghiên cứu công tác xã hội.
- 1.3.14 Nắm vững và áp dụng một số phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính thường dùng trong nghiên cứu công tác xã hội. Hình thành các kỹ năng xác định vấn đề nghiên cứu, làm rõ câu hỏi nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thiết kế công cụ thu thập dữ liệu, tổ chức thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu định lượng và định tính, viết báo cáo kết quả nghiên cứu, trình bày và giới thiệu kết quả nghiên cứu.
- 1.3.15 Mô tả các khái niệm cơ bản trong lĩnh vực thực hành công tác xã hội với trẻ em. Giải thích các vai trò, trách nhiệm, năng lực, kỹ năng của nhân viên xã hội bảo vệ trẻ em. Có kiến thức về trẻ em trong hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em bị lạm dụng.

- 1.3.16 Nắm vững các chính sách an sinh, qui định hiện hành, hệ thống dịch vụ liên quan đến bảo vệ và phúc lợi trẻ em. Hiểu và áp dụng qui điều đạo đức nghề, tiến trình công tác xã hội bảo vệ trẻ em vào thực hành công tác xã hội trẻ em.
- 1.3.17 Mô tả một cách khái quát về tình hình người cao tuổi ở trên thế giới và Việt Nam. Giải thích những biến đổi về sinh lý, tâm lý và xã hội của người cao tuổi. Xác định những vấn đề xã hội xảy ra ở người cao tuổi bao gồm kinh tế, sức khỏe, sự mất đi các vai trò, sự chăm sóc lâu dài, các quan hệ cá nhân, các hình thức bị lạm dụng. Có kiến thức về các loại bệnh tâm thần thường gặp và chăm sóc cuối đời ở người cao tuổi.
- 1.3.18 Nắm vững các chính sách an sinh, qui định hiện hành, hệ thống dịch vụ liên quan đến bảo vệ và phúc lợi người cao tuổi. Hình thành các kỹ năng quan trọng đối với thực hành công tác xã hội với người cao tuổi bao gồm kỹ năng đánh giá, tham vấn, xác định các nguồn lực trong cộng đồng hỗ trợ người cao tuổi.
- 1.3.19 Nắm vững các khái niệm cộng đồng và phát triển cộng đồng. Hiểu mục đích, các giá trị, nguyên tắc và thành tố trong phát triển cộng đồng, vai trò và những phẩm chất và kỹ năng cần có của một tác viên tác viên phát triển cộng đồng. Giải thích tầm quan trọng của tổ chức cộng đồng và áp dụng tiến trình tổ chức cộng đồng trong phát triển cộng đồng.
- 1.3.20 Nhận thức tầm quan trọng của sự tham gia trong phát triển cộng đồng. Hình thành các kỹ năng thu hút sự tham gia của người dân vào những hoạt động, dự án, chương trình phát triển cộng đồng.
- 1.3.21 Nắm vững các phương pháp đánh giá nhanh, cách tiếp cận phát triển cộng đồng dựa vào nội lực và biết cách áp dụng chúng vào những hoạt động, dự án, chương trình phát triển cộng đồng.
- 1.3.22 Nắm vững các khái niệm cơ bản về giới. Nhận định thực trạng bình đẳng giới ở Việt Nam qua một số lĩnh vực. Có kiến thức và kỹ năng phân tích giới, sử dụng các công cụ phân tích giới.

- 1.3.23 Hiểu các chiến lược tăng quyền cho phụ nữ nhằm cải thiện tình trạng bất bình đẳng giới. Nắm được các chính sách, chương trình và dự án hiện thời liên quan đến bình đẳng giới; đánh giá tác động của chúng đến bình đẳng giới.
- 1.3.24 Nắm vững các khái niệm dự án, dự án phát triển, các đặc điểm của dự án phát triển và các yếu tố hình thành một dự án phát triển. Nắm vững khái niệm quản lý dự án, các mặt cần quản lý của một dự án, nhà quản lý dự án, vai trò và đặc điểm của nhà quản lý dự án.
- 1.3.25 Hiểu khái niệm chu trình dự án và áp dụng các giai đoạn của chu trình dự án bao gồm chuẩn bị dự án, xây dựng kế hoạch dự án, tổ chức thực hiện và kết thúc dự án. Hiểu tầm quan trọng và cách thức đánh giá và giám sát dự án. Hình thành các kỹ năng cơ bản về xây dựng và quản lý dự án bao gồm kỹ năng phân tích nhu cầu cộng đồng, kỹ năng xây dựng dự án, các kỹ năng quản lý dự án (quản lý nguồn nhân lực, quản lý thời gian, quản lý công việc, quản lý tài chính và nguồn lực vật chất, quản lý thông tin), kỹ năng viết báo cáo dự án, kỹ năng đánh giá và giám sát dự án.

#### **Phần kiến thức tự chọn**

- 1.3.26 Giải thích khái niệm công tác xã hội học đường và tầm quan trọng. Nắm vững vai trò, trách nhiệm, tiêu chuẩn của nhân viên xã hội học đường. Am hiểu các luật, chính sách, qui định liên quan đến công tác xã hội học đường.
- 1.3.27 Nắm vững được các quan điểm cũng như hệ thống lý thuyết tiếp cận trong công tác xã hội học đường. Hiểu được tổ chức và môi trường xã hội trong trường học bao gồm cấu trúc tổ chức, văn hóa và bầu không khí, các mối quan hệ diễn ra trong trường học. Nhận diện và phân tích các vấn đề của học đường hiện nay. Thực hành công tác xã hội học đường trong các chủ đề cụ thể. Hiểu và có khả năng kết nối cộng đồng, gia đình và trường học trong bối cảnh thực hành công tác xã hội học đường.
- 1.3.28 Giải thích khái niệm khuyết tật, người khuyết tật, sự phân loại



khuyết tật, công tác xã hội với người khuyết tật và tầm quan trọng. Hiểu các quan niệm khác nhau về người khuyết tật và các hướng tiếp cận khác nhau có thể áp dụng vào thực hành công tác xã hội với người khuyết tật. Nắm vững các luật, chính sách, qui định, hệ thống dịch vụ trợ giúp người khuyết tật.

- 1.3.29 Am hiểu bản sắc người khuyết tật. Phân tích sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người khuyết tật, khả năng tiếp cận của người khuyết tật đối với những nguồn lực xã hội căn bản. Trình bày những tác động của khuyết tật đối với cá nhân khuyết tật, các mối quan hệ cá nhân và gia đình của họ.
- 1.3.30 Hình thành kỹ năng thực hành công tác xã hội với người khuyết tật. Có khả năng áp dụng các mô hình công tác xã hội với cá nhân, nhóm, gia đình, cộng đồng vào thực hành công tác xã hội với người khuyết tật.
- 1.3.31 Có kiến thức về khái niệm chất gây nghiện, phân loại chất gây nghiện, một số chất gây nghiện phổ biến ở Việt Nam. Nắm được khái niệm nghiện ma túy, cơ chế gây nghiện ma túy và cơ sở sinh học của nghiện ma túy. Trình bày các hình thức sử dụng chất gây nghiện và phân tích các nguyên nhân sử dụng chất gây nghiện. Giải thích các học thuyết tâm lý và xã hội liên quan đến nghiện ma túy. Phân tích sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người sử dụng ma túy.
- 1.3.32 Giải thích mô hình hệ thống dịch vụ toàn diện trong bối cảnh thực hành công tác xã hội với người nghiện chất. Phân tích vai trò các bên liên quan trong quá trình trợ giúp người nghiện chất. Hình thành kỹ năng quản lý trường hợp và tham vấn trị liệu cơ bản có thể áp dụng trong công tác xã hội với người nghiện chất. Có khả năng áp dụng các mô hình công tác xã hội với cá nhân, nhóm, gia đình, cộng đồng vào thực hành công tác xã hội với người nghiện chất.
- 1.3.33 Mô tả một cách khái quát hệ thống chăm sóc sức khỏe ở Việt Nam và các đặc điểm cơ bản của hệ thống. Giải thích vai trò và chức năng của nhân viên xã hội trong hệ thống chăm sóc sức khỏe. Thảo

luận các khía cạnh về thể chất, tâm lý, xã hội và văn hóa của bệnh tật, sự thương tổn và khuyết tật ảnh hưởng đến các giai đoạn phát triển của đời người. Am hiểu mô hình làm việc nhóm đa ngành, trong đó có nhân viên xã hội, nhằm trợ giúp, điều trị và phục hồi bệnh nhân.

1.3.34 Hiểu và áp dụng ở mức căn bản các kỹ năng quản lý stress, can thiệp khủng hoảng, kết nối nguồn lực, quản lý ca, giao tiếp và làm việc nhóm đa ngành. Đây là những kỹ năng quan trọng trong thực hành công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

1.3.35 Hiểu các khái niệm sức khỏe tâm thần, rối loạn tâm thần, chăm sóc sức khỏe tâm thần và chăm sóc sức khỏe tâm thần dựa vào cộng đồng. Phân loại các rối loạn tâm thần và hiểu được một số rối loạn tâm thần thường gặp ở Việt Nam. Nhận thức được vai trò của nhân viên xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại các cơ sở xã hội và cộng đồng. Nắm vững các chính sách, mạng lưới và chương trình, dự án hỗ trợ người có rối loạn tâm thần. Xây dựng các chương trình truyền thông và tập huấn nhằm nâng cao nhận thức, giảm sự kỳ thị và phân biệt đối xử với những người có vấn đề về sức khỏe tâm thần.

1.3.36 Nắm vững một số rối loạn tâm thần thường gặp bao gồm trầm cảm, lo âu, tâm thần phân liệt, động kinh, sa sút trí tuệ ở người lớn tuổi và cách chẩn đoán dựa trên Sổ tay chẩn đoán DSM-V. Phân tích sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người bị rối loạn tâm thần. Hiểu và áp dụng một số hình thức hỗ trợ công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng như can thiệp khẩn cấp, giúp đỡ chăm sóc tại nhà, kết nối chuyên gửi, biện hộ, truyền thông và tập huấn nhằm thay đổi nhận thức chăm sóc sức khỏe tâm thần, tập huấn giáo dục chăm sóc sức khỏe tâm thần và biện hộ.

1.3.37 Mô tả khái quát về các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cùng các đặc điểm văn hóa và lối sống. Nhận diện và phân tích các vấn đề xã hội thường gặp ở cộng đồng người dân tộc thiểu số. Nắm vững các chính sách, qui định, chương trình và dự án liên quan đến hỗ trợ và phúc lợi người dân tộc thiểu số. Đánh giá khả năng tiếp cận của

người dân tộc thiểu số đối với các nguồn lực xã hội căn bản.

- 1.3.38 Hình thành kỹ năng thực hành công tác xã hội với người dân tộc thiểu số. Có khả năng áp dụng các mô hình công tác xã hội cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng vào thực hành công tác xã hội với người dân tộc thiểu số.
- 1.3.39 Nắm vững các khái niệm tổ chức, quản trị, quản trị công tác xã hội, nhà quản trị. Mô tả các chức năng và nguyên tắc của quản trị công tác xã hội, các năng lực cần thiết của nhà quản trị công tác xã hội. Am hiểu sự phát triển các lý thuyết quản trị từ quan điểm truyền thống đến quan điểm hành vi và chất lượng. Thảo luận cách áp dụng những lý thuyết này vào quản trị cơ sở xã hội.
- 1.3.40 Hiểu và áp dụng tiến trình hoạch định, các mô hình ra quyết định quản trị, thiết kế tổ chức, quản lý nhân sự, kỹ năng lãnh đạo, kiểm tra và giám sát, truyền thông trong tổ chức vào quản trị cơ sở xã hội. Nhận thức tầm quan trọng và biết cách thực hiện kiểm huấn trong cơ sở xã hội.
- 1.3.41 Mô tả khái quát mối quan hệ giữa giáo dục và phát triển kinh tế, phát triển xã hội và phát triển con người. Nắm vững khái niệm giáo dục cộng đồng, các đặc điểm và hình thức giáo dục cộng đồng.
- 1.3.42 Mô tả các đối tượng mà giáo dục cộng đồng hướng đến và phân tích các đặc điểm tâm lý học tập của họ. Hiểu và áp dụng các phương pháp và kỹ năng giáo dục cộng đồng. Hình thành kỹ năng thiết kế và tổ chức khóa tập huấn tại cộng đồng nhằm nâng cao năng lực cộng đồng. Hiểu truyền thông thay đổi nhận thức và hành vi như là một trong những chiến lược quan trọng và biết cách áp dụng chiến lược này vào giáo dục cộng đồng.
- 1.3.43 Nắm vững khái niệm, mục đích, phân loại giám sát và đánh giá dự án phát triển. Hiểu và hình thành kỹ năng lập kế hoạch giám sát và đánh giá dự án. Có khả năng xây dựng chỉ báo giám sát và đánh giá dự án, thu thập và xử lý thông tin giám sát và đánh giá dự án. Phân tích những thông tin giám sát và đánh giá nhằm đáp ứng các yêu

cầu và mục tiêu giám sát và đánh giá dự án.

1.3.44 Giải thích các khái niệm liên quan đến phát triển kinh tế địa phương. Am hiểu đặc điểm, tiến trình hoạch định phát triển kinh tế địa phương, quy trình đánh giá phát triển kinh tế địa phương. Hình thành kỹ năng xác định tầm nhìn, mục tiêu và chỉ tiêu phát triển kinh tế địa phương một cách căn bản.

1.3.45 Nắm được các yêu cầu và cách thức xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế địa phương. Biết cách lập kế hoạch hành động và tổ chức thực hiện phát triển kinh tế địa phương. Có khả năng theo dõi, đánh giá ở mức căn bản việc thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế địa phương.

## **1.4 Kiến thức bổ trợ**

### **Phần kiến thức tự chọn**

1.4.1 Trình bày các khái niệm, mục đích, nội dung và nguyên tắc phát triển bền vững. Phân tích các chủ đề kinh tế, xã hội, môi trường dưới góc nhìn phát triển bền vững. Xác định các chỉ tiêu mô tả phát triển bền vững. Thảo luận các mục tiêu và chiến lược phát triển bền vững. Nhận định khái quát sự phát triển ở Việt Nam dưới góc nhìn phát triển bền vững trong một số lĩnh vực cụ thể.

1.4.2 Mô tả khái quát các chức năng phần mềm thống kê SPSS. Hình thành các kỹ năng tạo và cập nhật dữ liệu, thao tác tập tin dữ liệu, lập bảng chéo và vẽ biểu đồ dữ liệu, phân tích dữ liệu dùng thống kê mô tả, thống kê tương quan và thống kê suy diễn trong SPSS.

## **2 Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp**

### **2.1 Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề**

2.1.1 Nhận diện và xác định vấn đề.

2.1.2 Có khả năng mô hình hóa vấn đề.

2.1.3 Có khả năng ước lượng và phân tích định tính vấn đề.



2.1.4 Nhận diện và phân tích các yếu tố bất định.

2.1.5 Đưa ra kết luận về vấn đề (giải pháp, khuyến nghị).

## **2.2 Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá kiến thức**

2.2.1 Hình thành các giả thuyết.

2.2.2 Chọn lọc và hệ thống hóa thông tin qua tìm hiểu tài liệu giấy, tài liệu điện tử.

2.2.3 Tổ chức nghiên cứu dùng các phương pháp định tính và định lượng.

2.2.4 Kiểm định các giả thuyết đã đưa ra.

2.2.5 Hình thành tri thức mới.

## **2.3 Tư duy một cách có hệ thống**

2.3.1 Nhìn tổng thể vấn đề.

2.3.2 Xác định những vấn đề nảy sinh và sự tương tác trong hệ thống.

2.3.3 Sắp xếp và xác định các yếu tố trọng tâm cần giải quyết.

2.3.4 Phân tích ưu, nhược điểm và chọn giải pháp cân bằng.

## **2.4 Thái độ, cách tư duy và ý thức học tập**

2.4.1 Thể hiện sáng kiến và thái độ tích cực và có khả năng ra quyết định dựa trên giá trị, nguyên tắc và đạo đức nghề nghiệp.

2.4.2 Thể hiện tính kiên trì, sự sẵn sàng và quyết tâm, tính tháo vát và linh hoạt.

2.4.3 Vận dụng tư duy sáng tạo.

2.4.4 Vận dụng tư duy phản biện.

2.4.5 Có khả năng tự nhận thức về bản thân và nghề nghiệp.

2.4.6 Thể hiện thái độ ham học hỏi, ý thức học tập và rèn luyện suốt đời.

2.4.7 Có khả năng quản lý thời gian, quản lý nguồn lực và tự chăm sóc.

## **2.5 Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác**

2.5.1 Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực, làm việc có trách nhiệm.

2.5.2 Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp.

2.5.3 Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.

2.5.4 Luôn cập nhật kiến thức trong lĩnh vực nghề nghiệp.

2.5.5 Thể hiện sự công bằng và tôn trọng sự đa dạng.

2.5.6 Thể hiện sự tin tưởng và trung thành.

## **3 Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**

### **3.1 Làm việc nhóm**

3.1.1 Hình thành nhóm.

3.1.2 Có khả năng tổ chức hoạt động nhóm.

3.1.3 Có khả năng duy trì và phát triển nhóm.

3.1.4 Thể hiện lãnh đạo nhóm.

3.1.5 Hợp tác trong nhóm cùng chuyên môn và nhóm đa ngành.

### **3.2 Giao tiếp**

3.2.1 Hiểu và chọn lựa chiến lược giao tiếp.

3.2.2 Xây dựng cấu trúc giao tiếp.

3.2.3 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng văn bản.

3.2.4 Có khả năng giao tiếp đa phương tiện.

3.2.5 Áp dụng hiệu quả giao tiếp đồ họa.

- 3.2.6 Có khả năng thuyết trình hiệu quả.
- 3.2.7 Biết yêu cầu thông tin, lắng nghe tích cực và đối thoại hiệu quả.
- 3.2.8 Có khả năng đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột.
- 3.2.9 Có khả năng vận động, thuyết phục.
- 3.2.10 Có khả năng thiết lập các liên kết và mạng liên kết đa dạng.

### **3.3 Giao tiếp bằng ngoại ngữ**

- 3.3.1 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Anh với các kỹ năng nghe, nói.
- 3.3.2 Áp dụng hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Anh với các kỹ năng đọc hiểu, viết.

## **4 Năng lực thực hành nghề nghiệp**

### **4.1 Bối cảnh môi trường, quốc gia và thế giới**

- 4.1.1 Mô tả khái quát lịch sử phát triển công tác xã hội trên thế giới.
- 4.1.2 Mô tả khái quát lịch sử phát triển công tác xã hội ở Việt Nam.
- 4.1.3 Trình bày hệ thống an sinh xã hội Việt Nam.

### **4.2 Bối cảnh nghề nghiệp**

- 4.2.1 Giải thích các đối tượng thực hành của công tác xã hội.
- 4.2.2 Nắm vững các lĩnh vực thực hành của công tác xã hội.
- 4.2.3 Nắm vững hệ thống cơ quan, tổ chức thuộc lĩnh vực công tác xã hội.
- 4.2.4 Mô tả hệ thống chính sách an sinh xã hội.
- 4.2.5 Mô tả phân loại, chức năng, đặc điểm các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội.

4.2.6 Có khả năng hợp tác làm việc trong nhóm chuyên môn và đa ngành.

### **4.3 Triết lý, giá trị, đạo đức và nguyên tắc nghề công tác xã hội**

4.3.1 Am hiểu và vận dụng triết lý nghề công tác xã hội.

4.3.2 Am hiểu và vận dụng giá trị nghề công tác xã hội.

4.3.3 Hiểu và áp dụng phù hợp qui điều đạo đức nghề công tác xã hội.

4.3.4 Hiểu và áp dụng các nguyên tắc cơ bản của nghề công tác xã hội.

4.3.5 Hiểu và áp dụng các nguyên tắc hành động của NVXH trong khi trợ giúp.

### **4.4 Đánh giá ban đầu**

4.4.1 Có kỹ năng thu thập thông tin về thân chủ, vấn đề và môi trường xã hội.

4.4.2 Có khả năng đánh giá toàn diện thân chủ ở các bình diện sinh – tâm - xã hội.

4.4.3 Có khả năng đánh giá vấn đề và môi trường xã hội của thân chủ.

4.4.4 Biết cách xác định nhu cầu ưu tiên của thân chủ.

4.4.5 Có khả năng đánh giá điểm mạnh, nguồn lực và trở ngại của thân chủ.

### **4.5 Lên kế hoạch can thiệp và thực hiện**

4.5.1 Có khả năng cùng thân chủ xây dựng kế hoạch can thiệp và lập kế hoạch dựa trên quá trình đánh giá.

4.5.2 Có khả năng cùng thân chủ xây dựng kế hoạch can thiệp.

4.5.3 Có khả năng hỗ trợ, thúc đẩy, theo dõi việc thực hiện kế hoạch can thiệp.

- 4.5.4 Có kỹ năng thu hút sự tham gia của thân chủ vào quá trình can thiệp.
- 4.5.5 Có khả năng tác động đến nguồn lực và môi trường xã hội.
- 4.5.6 Có kiến thức về quản lý trường hợp và biết cách áp dụng vào thực hành.
- 4.5.7 Có khả năng thực hiện các vai trò chuyên môn trong việc hỗ trợ thân chủ thực hiện kế hoạch.

#### **4.6 Lượng giá và kết thúc**

- 4.6.1 Có khả năng lượng giá quá trình can thiệp.
- 4.6.2 Có khả năng lượng giá kết quả đạt được.
- 4.6.3 Biết cách kết thúc quá trình hỗ trợ.
- 4.6.4 Có khả năng đề xuất các khuyến nghị và giải pháp liên quan dựa trên kết quả thực tế.

#### **4.7 Thực hành chính sách**

- 4.7.1 Nhận thức được chính sách tác động đến phúc lợi xã hội và dịch vụ xã hội.
- 4.7.2 Nắm vững mục tiêu, vai trò và nội dung của hệ thống chính sách an sinh xã hội.
- 4.7.3 Hiểu rõ những ảnh hưởng của xã hội, kinh tế, tổ chức đối với chính sách xã hội.
- 4.7.4 Có khả năng đánh giá tác động chính sách đến cung cấp dịch vụ xã hội.
- 4.7.5 Có khả năng thúc đẩy chính sách nhằm tăng cường công bằng kinh tế xã hội.

## 7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 131 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

Các khối kiến thức		Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
<b>A - Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>36</b>	<b>23</b>	<b>13</b>
A1	Lý luận chính trị	11	11	0
A2	Giáo dục thể chất	(3)	(3)	(0)
A3	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(8,5)	(8,5)	(0)
A4	Toán học, Tin học, Khoa học tự nhiên	3	3	0
A5	Khoa học xã hội và nhân văn	22	9	13
<b>B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>95</b>	<b>71</b>	<b>24</b>
B1	Kiến thức cơ sở	18	18	0
B2	Kiến thức ngành	71	53	18
B3	Kiến thức bổ trợ	6	0	6
<b>Tổng cộng</b>		<b>131</b>	<b>94</b>	<b>37</b>

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 8.1. Kiến thức giáo dục đại cương (36 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
	<b>A1</b>	<b>Lý luận chính trị</b> <b>Political Science</b>	<b>11</b>		
1	LC1101	Triết học Mác – Lênin Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0
2	LC1102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economis of Marxism and Leninism	2	2	0
3	LC2101	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	2	0



		Scientific Socialism			
4	LC2102	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	2	2	0
5	LC3101	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	2	0
	<b>A2</b>	<b>Giáo dục thể chất</b> <b>Physical Education</b>	<b>(3)</b>		
6	TC1001	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	1	0	1
7	TC1002	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	1	0	1
8	TC2003	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	1	0	1
	<b>A3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng và an ninh</b> <b>National Defense and Security Education</b>	<b>(8,5)</b>		
9	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 National Defense and Security Education 1	(3)	(3)	(0)
10	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 National Defense and Security Education 2	(2)	(2)	(0)
11	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 National Defense and Security Education 3	(1,5)	(1)	(0,5)
12	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 National Defense and Security Education 4	(2)	(0)	(2)
	<b>A4</b>	<b>Toán học, Tin học, KH tự nhiên</b> <b>Mathematics, Computer Science, Natural Sciences</b>	<b>3</b>		
13	TN2010	Thống kê xã hội Social Statistics	3	2	1
	<b>A5</b>	<b>Khoa học xã hội và nhân văn</b> <b>Humanities and Social Sciences</b>	<b>22</b>		

		<b><i>Phần bắt buộc</i></b>	<b>9</b>		
14	SP1001	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	3	3	0
15	XH2101	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	3	3	0
16	LH1001	Pháp luật đại cương Introduction to Law	3	3	0
		<b><i>Phần tự chọn</i></b>	<b>13</b>		
		<b><i>Chọn ít nhất 13 tín chỉ trong danh sách sau</i></b>			
17	CP1001	Tâm lý học trẻ em Child Psychology	3	3	0
18	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	3	2	1
19	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới History of World Civilization	3	2	1
20	LS4202	Các dân tộc ở Việt Nam Ethnic Groups in Vietnam	3	3	0
21	LC1005	Logic học đại cương Introduction to Formal Logic	3	3	0
22	QT1103	Quản trị học Introduction to Management	3	3	0
23	CP2002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methodologies	3	2	1
24	NV1006	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính Official Document Writing Skills	3	2	1

## 8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (95 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
	<b>B1</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	<b>18</b>		



1	CP2101	Nhập môn Công tác xã hội Introduction to Social Work	3	2	1
2	CP2102	An sinh xã hội và vấn đề xã hội Social Welfare and Social Problems	3	2	1
3	CP2103	Hành vi con người và môi trường xã hội 1 Human Behavior and Social Environment 1	3	3	0
4	CP2104	Hành vi con người và môi trường xã hội 2 Human Behavior and Social Environment 2	3	3	0
5	CP2105	Cơ sở thực hành CTXH tổng quát Foundations of Generalist Social Work Practice	3	3	0
6	CP2106	Kỹ năng truyền thông trong thực hành CTXH Communication Skills in Social Work Practice	3	2	1
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>71</b>		
		<i>Phần bắt buộc</i>	<b>53</b>		
7	CP3201	Tham vấn cơ bản Introduction to Counseling	3	2	1
8	CP3202	Công tác xã hội với cá nhân và gia đình Social Work with Individuals and Families	4	3	1
9	CP3203	Công tác xã hội với nhóm Social Work with Groups	4	3	1
10	CP3204	Tổ chức và phát triển cộng đồng Community Organizing and Development	4	3	1
11	CP3205	Phương pháp nghiên cứu trong CTXH Social Work Research Methods	3	2	1
12	CP3206	Chính sách an sinh xã hội Social Welfare Policy	3	2	1
13	CP3207	Công tác xã hội với trẻ em Social Work with Children	3	2	1
14	CP3211	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH English in Social Work	3	2	1

15	CP3212	Xử lý số liệu dùng phần mềm thống kê Data Analysis Using Statistical Software	3	2	1
16	CP4214	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số Social Work with Ethnic Groups	3	2	1
17	CP4215	Quản trị công tác xã hội Social Work Management	3	2	1
18	CP4216	Xây dựng và quản lý dự án phát triển Social Project Development and Management	3	2	1
19	CP4217	Giới và phát triển Gender and Development	3	2	1
20	CP2501	Thực tập nghề nghiệp 1 Social Work Practicum 1	2	0	2
21	CP3502	Thực tập nghề nghiệp 2 Social Work Practicum 2	3	0	3
22	CP3503	Thực tập nghề nghiệp 3 Social Work Practicum 3	3	0	3
23	CP4504	Thực tập nghề nghiệp 4 Social Work Practicum 4	3	0	3
		<b>Phần tự chọn</b>	<b>18</b>		
		<b>Chọn ít nhất 21 tín chỉ trong danh sách sau</b>			
24	CP3208	Công tác xã hội với người cao tuổi Social Work with Older People	3	2	1
25	CP3209	Công tác xã hội học đường Social Work in School Settings	3	2	1
26	CP3210	Công tác xã hội với người khuyết tật Social Work with Disabled People	3	2	1
27	CP4211	Công tác xã hội với người nghiện chất Social Work with Substance Users	3	2	1
28	CP4212	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe Social Work in Health Care Settings	3	2	1

29	CP4213	Công tác xã hội trong sức khỏe tâm thần Social Work in Mental Health	3	2	1
30	CP4218	Giáo dục cộng đồng Community Education	3	2	1
31	CP4219	Giám sát và đánh giá dự án Social Project Monitoring and Evaluation	3	2	1
32	CP4220	Phát triển kinh tế cộng đồng Community Economic Development	3	2	1
	<b>B3</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>6</b>		
		<i>Phần tự chọn</i>	<b>6</b>		
		<i>Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
33	CP4301	Phát triển bền vững Sustainable Development	3	2	1
34	CP4302	Truyền thông cho phát triển Communication for Development	3	2	1
35	CP4304	Chuyên đề Công tác xã hội Social Work Seminar	3	3	0
36	CP4305	Chuyên đề Phát triển cộng đồng Community Development Seminar	3	3	0
37	CP4601	Khóa luận tốt nghiệp Bachelor Thesis	7	0	7

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### 9.1. Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
Giáo dục đại cương							
Giáo dục chuyên nghiệp							
	Thực tập NN 1		Thực tập NN 2	Thực tập NN 3		Thực tập NN 4	
							Khóa luận

## 9.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

<b>HỌC KỲ 1</b>					
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>15</b>		
1	TC1001	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	(1)	(0)	(1)
2	LC1101	Triết học Mác – Lênin Philosophy of Marxism and Leninism	3	3	0
3	LH1001	Pháp luật đại cương Introduction to Law	3	3	0
4	SP1001	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	3	3	0
5	XH2101	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	3	3	0
6	CP2101	Nhập môn Công tác xã hội Introduction to Social Work	3	2	1
<b>Tổng số</b>			<b>15</b>		

<b>HỌC KỲ 2</b>					
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>10</b>		
1	TC1002	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	(1)	(0)	(1)
2	LC1102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economis of Marxism and Leninism	2	2	0
3	CP2102	An sinh xã hội và vấn đề xã hội Social Welfare and Social Problems	3	2	1
4	CP2103	Hành vi con người và môi trường xã hội 1 Human Behavior and Social Environment 1	3	3	0
5	CP2501	Thực tập nghề nghiệp 1	2	0	2

		Social Work Practicum 1			
<b>Các học phần tự chọn (chọn ít nhất 6 TC trong danh sách sau)</b>			<b>6</b>		
6	NV1006	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính Official Document Writing Skills	3	2	1
7	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	3	2	1
8	LC1005	Logic học đại cương Introduction to Formal Logic	3	3	0
<b>Tổng số</b>			<b>16</b>		

<b>HỌC KỲ 3</b>					
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>11</b>		
1	TC2003	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	(1)	(0)	(1)
2	LC2101	Chủ nghĩa Xã hội khoa học Scientific Socialism	2	2	0
3	TN2010	Thống kê xã hội Social Statistics	3	2	1
4	CP2104	Hành vi con người và môi trường xã hội 2 Human Behavior and Social Environment 2	3	3	0
5	CP2106	Kỹ năng truyền thông trong thực hành CTXH Communication Skills in Social Work Practice	3	2	1
<b>Các học phần tự chọn (chọn ít nhất 7 TC trong danh sách sau)</b>			<b>7</b>		
6	CP1001	Tâm lý học trẻ em Child Psychology	3	3	0
7	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới History of World Civilization	3	2	1
8	QT1103	Quản trị học Introduction to Management	3	3	0
9	CP2002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	2	1



		Research Methodologies			
10	LS4202	Các dân tộc ở Việt Nam Ethnic Groups in Vietnam	3	3	0
<b>Tổng số</b>			<b>18</b>		

<b>HỌC KỲ 4</b>					
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>18</b>		
1	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 National Defense and Security Education 1	(3)	(3)	(0)
2	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 National Defense and Security Education 2	(2)	(2)	(0)
3	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 National Defense and Security Education 3	(1,5)	(1)	(0,5)
4	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 National Defense and Security Education 4	(2)	(0)	(2)
5	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	2	0
6	CP2105	Cơ sở thực hành CTXH tổng quát Foundations of Generalist Social Work Practice	3	3	0
7	CP3201	Tham vấn cơ bản Introduction to Counseling	3	2	1
8	CP3202	Công tác xã hội với cá nhân và gia đình Social Work with Individuals and Families	4	3	1
9	CP3212	Xử lý số liệu dùng phần mềm thống kê Data Analysis Using Statistical Software	3	2	1
10	CP3502	Thực tập nghề nghiệp 2 Social Work Practicum 2	3	0	3
<b>Tổng số</b>			<b>18</b>		

<b>HỌC KỲ 5</b>					
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>18</b>		
1	LC3101	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	2	2	0
2	CP3207	Công tác xã hội với trẻ em Social Work with Children	3	2	1
3	CP3203	Công tác xã hội với nhóm Social Work with Groups	4	3	1
4	CP3211	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH English in Social Work	3	2	1
5	CP3205	Phương pháp nghiên cứu trong CTXH Social Work Research Methods	3	2	1
6	CP3503	Thực tập nghề nghiệp 3 Social Work Practicum 3	3	0	3
<b>Tổng số</b>			<b>18</b>		

<b>HỌC KỲ 6</b>					
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>7</b>		
1	CP3204	Tổ chức và phát triển cộng đồng Community Organizing and Development	4	3	1
2	CP3206	Chính sách an sinh xã hội Social Welfare Policy	3	2	1
<b>Các học phần tự chọn (chọn ít nhất 9 TC trong danh sách sau)</b>			<b>9</b>		
3	CP3209	Công tác xã hội học đường Social Work in School Settings	3	2	1
4	CP4212	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe Social Work in Health Care Settings	3	2	1
5	CP4218	Giáo dục cộng đồng Community Education	3	2	1

6	CP4301	Phát triển bền vững Sustainable Development	3	2	1
<b>Tổng số</b>			<b>16</b>		

<b>HỌC KỲ 7</b>					
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>15</b>		
1	CP4214	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số Social Work with Ethnic Groups	3	2	1
2	CP4216	Xây dựng và quản lý dự án phát triển Social Project Development and Management	3	2	1
3	CP4217	Giới và phát triển Gender and Development	3	2	1
4	CP4215	Quản trị công tác xã hội Social Work Management	3	2	1
5	CP4504	Thực tập nghề nghiệp 4 Social Work Practicum 4	3	0	3
<b>Các học phần tự chọn (chọn ít nhất 3 TC trong danh sách sau)</b>			<b>3</b>		
6	CP3210	Công tác xã hội với người khuyết tật Social Work with Disabled People	3	2	1
7	CP4211	Công tác xã hội với người nghiện chất Social Work with Substance Users	3	2	1
<b>Tổng số</b>			<b>18</b>		

<b>HỌC KỲ 8</b>					
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>
<b>Các học phần tự chọn (chọn ít nhất 12 TC trong danh sách sau)</b>			<b>12</b>		
1	CP3208	Công tác xã hội với người cao tuổi Social Work with Older People	3	2	1
2	CP4213	Công tác xã hội trong sức khỏe tâm thần Social Work in Mental Health	3	2	1

3	CP4219	Giám sát và đánh giá dự án Social Project Monitoring and Evaluation	3	2	1
4	CP4220	Phát triển kinh tế cộng đồng Community Economic Development	3	2	1
5	CP4302	Truyền thông cho phát triển Communication for Development	3	2	1
6	CP4303	Chuyên đề Công tác xã hội Social Work Seminar	3	3	0
7	CP4304	Chuyên đề Phát triển cộng đồng Community Development Seminar	3	3	0
8	CP4601	Khóa luận tốt nghiệp Bachelor Thesis	7	0	7
<b>Tổng số</b>			<b>12</b>		

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội được xây dựng dựa trên Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ của trường Đại học Đà Lạt, sự tham khảo, các chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trong nước và quốc tế và qui trình xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra CDIO. Chương trình được thiết kế ứng với thời gian đào tạo là 4 năm và thực hiện theo quy trình đào tạo hệ thống tín chỉ.

Nội dung chương trình bao gồm phần kiến thức Giáo dục đại cương và phần kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp. Để hoàn thành chương trình này người học cần tích lũy tổng cộng tối thiểu cho toàn bộ chương trình không tính phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 131 tín chỉ, trong đó số tín chỉ dành cho các học phần bắt buộc là 94 tín chỉ và số tín chỉ tối thiểu dành cho các học phần tự chọn là 37 tín chỉ.

Trong phần kiến thức Giáo dục đại cương, sinh viên được học các học phần về Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh theo qui định chung của Nhà trường. Bên cạnh đó sinh viên còn được học các học phần thuộc lĩnh vực Khoa học Tự nhiên và Khoa học Xã hội & Nhân văn. Riêng các kiến thức và kỹ

năng liên quan đến Ngoại ngữ và Tin học, sinh viên sẽ tự tích lũy theo hướng dẫn của Nhà trường.

Trong phần kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp, ở phần kiến thức cơ sở sinh viên được trang bị các học phần lý luận nền tảng về Công tác xã hội, ở phần kiến thức ngành sinh viên được trang bị các học phần liên quan đến lý luận và thực hành nghề Công tác xã hội. Phần tự chọn trong kiến thức ngành khá phong phú, sinh viên có thể chọn lựa những học phần mà mình quan tâm và yêu thích. Đó có thể là những học phần đi sâu vào các hướng thực hành Công tác xã hội trong các lĩnh vực khác nhau như Công tác xã hội học đường, Công tác xã hội với sức khỏe tâm thần, Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe; hoặc những học phần đi sâu vào hướng hỗ trợ các đối tượng khác nhau như Công tác xã hội với trẻ em, Công tác xã hội với người cao tuổi, Công tác xã hội với người khuyết tật, Công tác xã hội với đồng bào dân tộc thiểu số và Công tác xã hội với người nghiện chất. Đối với những ai quan tâm đến lĩnh vực Phát triển cộng đồng có thể chọn các học phần như Phát triển bền vững, Xây dựng và quản lý dự án phát triển, Đánh giá và giám sát dự án, Giáo dục cộng đồng, Phát triển kinh tế cộng đồng. Cuối cùng ở phần kiến thức bổ trợ, sinh viên được trang bị thêm một số học phần mang tính chuyên sâu thông qua các chuyên đề về Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng.

Trong quá trình học tập, bên cạnh việc học các học phần tại trường sinh viên cần phải hoàn thành bốn học phần thực tập quan trọng, đó là học phần Thực tập nghề nghiệp 1, Thực tập nghề nghiệp 2, Thực tập nghề nghiệp 3 và Thực tập nghề nghiệp 4. Bốn học phần này cung cấp cơ hội cho sinh viên áp dụng những gì mình đã học vào trong thực tế, qua đó góp phần hình thành năng lực thực hành nghề Công tác xã hội. Với học phần Thực tập nghề nghiệp 1, sinh viên sẽ tham quan thực tế các cơ sở, trung tâm hay tổ chức cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội và phát triển cộng đồng. Với các học phần Thực tập nghề nghiệp 2, 3 và 4 sinh viên sẽ thực tập nghề tại các trường học, bệnh viện, tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư trong và ngoài tỉnh Lâm Đồng. Trong quá trình thực tập, sinh viên sẽ nhận được sự hướng dẫn, giám sát và hỗ trợ của các giảng viên hướng dẫn thực tập được gọi là Kiểm huấn viên.

Đối với những sinh viên có học lực khá, giỏi có thể chọn học phần Khóa luận. Với học phần này, sinh viên có cơ hội thực hành nghiên cứu Công tác xã hội với một quy mô và phạm vi vừa phải, phù hợp ở mức độ Cử nhân, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của một hoặc nhóm giảng viên được phân công. Thông qua việc làm Khóa luận, sinh



viên phát triển được khả năng tư duy phân tích, tổng hợp cũng như các kỹ năng nghiên cứu và giải quyết vấn đề.

Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội được thiết kế theo phương pháp xây dựng chương trình theo chuẩn đầu ra, đồng thời theo hướng cân đối giữa lý thuyết và thực hành, chú trọng phát triển hài hòa cả bốn mặt gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị. Qua đó chương trình khi được thực hiện sẽ giúp sinh viên hình thành các năng lực nghề nghiệp mà xã hội yêu cầu. Chương trình cũng được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học.

Về điều kiện tốt nghiệp, sinh viên sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân Công tác xã hội sau khi tích lũy tối thiểu 131 tín chỉ, trong đó tích lũy đầy đủ số tín chỉ cho các học phần từ các khối kiến thức Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp, và có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh, đồng thời đạt các chuẩn Ngoại ngữ và Tin học theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo và qui định của trường Đại học Đà Lạt./.

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG QLĐT**

**TRƯỞNG KHOA**